

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92508850200000001	TRAN THI THU TRANG	女	2003-11-12	036303009077	LE 4.12	
2	H92508850200000002	TRAN PHUONG LINH	女	2003-12-04	036303013043	LE 4.12	
3	H92508850200000003	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2005-08-14	036305001643	LE 4.12	
4	H92508850200000004	TRAN THI THANH	女	2006-07-11	036306002713	LE 4.12	
5	H92508850200000005	NGUYEN THI GIA BAO	女	2006-05-27	036306011213	LE 4.12	
6	H92508850200000006	PHAM THUY LINH	女	2007-09-26	036307010721	LE 4.12	
7	H92508850200000007	NGUYEN THAO NGAN	女	2008-02-03	036308004107	LE 4.12	
8	H92508850200000008	VU NGOC TRAM	女	2008-10-14	036308015879	LE 4.12	
9	H92508850200000009	VU TRAN DIEU LINH	女	2008-08-28	036308017828	LE 4.12	
10	H92508850200000010	TRAN VAN HUNG	男	2002-02-02	037202001595	LE 4.12	
11	H92508850200000011	HOANG MINH TUAN	男	2008-11-19	037208000573	LE 4.12	
12	H92508850200000012	BUI THI PHUONG THANH	女	2002-05-21	037302003663	LE 4.12	
13	H92508850200000013	GIANG KIM THU	女	2005-04-22	037305003980	LE 4.12	
14	H92508850200000014	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2006-12-13	037306005843	LE 4.12	
15	H92508850200000015	NGUYEN VAN DAT	男	1998-08-21	038098008884	LE 4.12	
16	H92508850200000016	LE MINH THANH	男	2004-07-28	038204004623	LE 4.12	
17	H92508850200000017	VU TO UYEN	女	2000-07-23	038300010204	LE 4.12	
18	H92508850200000018	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2000-02-13	038300029867	LE 4.12	
19	H92508850200000019	LE THI QUYNH	女	2003-06-16	038303018447	LE 4.12	
20	H92508850200000020	DANG THI THANH TAM	女	2004-07-01	038304013555	LE 4.12	
21	H92508850200000021	LE THI DUNG	女	2007-02-16	038307014137	LE 4.12	
22	H92508850200000022	LE THI NGOC	女	2008-08-30	038308002861	LE 4.12	
23	H92508850200000023	TRAN NGUYEN NGOC ANH	女	2008-08-14	038308004075	LE 4.12	
24	H92508850200000024	TRAN THI CUC	女	1994-07-10	040194007981	LE 4.12	
25	H92508850200000025	NGUYEN THI TRUC QUYNH	女	2003-11-30	040303005988	LE 4.12	
26	H92508850200000026	MAI THAO TRANG	女	2009-05-18	040309013316	LE 4.12	
27	H92508850200000027	PHAM THI THIEN	女	1992-08-08	042192005896	LE 4.12	
28	H92508850200000028	NGUYEN SY THANH DAT	男	2002-02-03	042202012268	LE 4.12	
29	H92508850200000029	TRAN THI GIANG	女	2003-11-24	042303006018	LE 4.12	
30	H92508850200000030	TRAN VU PHUONG LY	女	2003-12-15	044303002308	LE 4.12	
31	H92508850200000031	NGUYEN THI PHUONG	女	1990-08-21	045190003696	LE 4.12	
32	H92508850200000032	VU DUC MINH	男	2008-03-12	079208000701	LE 4.12	
33	H92508850200000033	CHU HA PHUONG	女	2008-06-26	079308013706	LE 4.12	
34	H92508850200000034	MAI PHUC AN	女	2008-01-02	079308016915	LE 4.12	
35	H92508850200000035	MAI THI THUY CHANG	女	1983-01-04	091183000273	LE 4.12	
36	H92508850200000036	VU THI KIEU LOAN	女	1997-10-28	c7272707	LE 4.12	
37	H92508850200000037	PHAM PHUONG THAO	女	2005-04-19	p02125407	LE 4.12	
38	H92508850200000038	DANG THI THU HA	女	1990-10-19	p02753546	LE 4.12	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92508850200000039	LE MINH CHAU	女	2004-07-20	025304002361	LE 4.14	
2	H92508850200000040	DO THI THANH CHUC	女	2004-08-05	025304003031	LE 4.14	
3	H92508850200000041	DO THUY KIEU	女	2004-03-30	025304004181	LE 4.14	
4	H92508850200000042	LY THUY DUONG	女	2004-05-12	025304006440	LE 4.14	
5	H92508850200000043	PHO THI THU HIEN	女	2004-11-01	025304006761	LE 4.14	
6	H92508850200000044	NGUYEN THU HANG	女	2004-01-01	025304007242	LE 4.14	
7	H92508850200000045	PHAN THI KIM LIEN	女	2004-02-23	025304007727	LE 4.14	
8	H92508850200000046	DANG THI THU HA	女	2004-03-21	025304008459	LE 4.14	
9	H92508850200000047	NGUYEN THI LINH	女	2004-10-10	025304011583	LE 4.14	
10	H92508850200000048	TRAN THU HANG	女	2004-03-20	025304012475	LE 4.14	
11	H92508850200000049	DINH THI THUY	女	2004-01-02	025304012721	LE 4.14	
12	H92508850200000050	NGUYEN THI MINH HUYEN	女	2004-10-24	025304013588	LE 4.14	
13	H92508850200000051	CHU THI HONG ANH	女	2006-06-05	025306011658	LE 4.14	
14	H92508850200000052	NGUYEN NGOC BAO TRAM	女	2008-05-20	025308013077	LE 4.14	
15	H92508850200000053	NGUYEN LONG NHAT	男	2008-02-17	026208006918	LE 4.14	
16	H92508850200000054	NGUYEN KHAC HIEU	男	2008-04-10	026208013573	LE 4.14	
17	H92508850200000055	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2002-08-06	026302000393	LE 4.14	
18	H92508850200000056	DO TIEU NGOC	女	2002-11-23	026302002798	LE 4.14	
19	H92508850200000057	NGUYEN THUY HANG	女	2002-01-06	026302003397	LE 4.14	
20	H92508850200000058	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-11-21	026304001367	LE 4.14	
21	H92508850200000059	LE THI LINH	女	2004-11-24	026304011065	LE 4.14	
22	H92508850200000060	TRAN ANH DAO	女	2008-10-01	026308001177	LE 4.14	
23	H92508850200000061	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-08-27	026308003719	LE 4.14	
24	H92508850200000062	VAN THI HUONG	女	1993-06-04	027193004988	LE 4.14	
25	H92508850200000063	TRAN HANH VAN	女	1995-06-12	027195001621	LE 4.14	
26	H92508850200000064	DANG VAN HOANG	男	2003-05-11	027203003602	LE 4.14	
27	H92508850200000065	LAI HUU HUY BINH	男	2004-08-22	027204007863	LE 4.14	
28	H92508850200000066	DO THANH HOA	女	2000-10-02	027300000528	LE 4.14	
29	H92508850200000067	NGUYEN THI HANG NGA	女	2001-09-01	027301003326	LE 4.14	
30	H92508850200000068	NGUYEN THI THUY	女	2002-11-05	027302002366	LE 4.14	
31	H92508850200000069	PHAN THI MY PHUONG	女	2004-07-09	027304001544	LE 4.14	
32	H92508850200000070	DANG THI THUY ANH	女	2004-08-16	027304003104	LE 4.14	
33	H92508850200000071	NGUYEN KHANH THIEN	女	2008-07-28	027308003905	LE 4.14	
34	H92508850200000072	TRAN NGOC LAN	女	2008-05-19	027308006693	LE 4.14	
35	H92508850200000073	LUONG TRUNG HIEU	男	2003-11-16	030203007352	LE 4.14	
36	H92508850200000074	LE THI NHAN	女	2002-02-06	030302007530	LE 4.14	
37	H92508850200000075	DO HA THUY	女	2003-08-08	030303004244	LE 4.14	
38	H92508850200000076	DUONG THI THUY NGAN	女	2003-05-20	030303008448	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92508850200000077	NGUYEN THI DUNG	女	1990-10-16	024190019505	LE 5.17	
2	H92508850200000078	TU THI NHUNG	女	1992-07-12	024192017102	LE 5.17	
3	H92508850200000079	NINH THI XOAN	女	1999-11-14	024199000975	LE 5.17	
4	H92508850200000080	NGUYEN VAN QUY	男	2000-02-03	024200001363	LE 5.17	
5	H92508850200000081	LE DUY ANH TUAN	男	2002-09-23	024202000410	LE 5.17	
6	H92508850200000082	GIAP TUAN ANH	男	2008-05-25	024208012583	LE 5.17	
7	H92508850200000083	TRAN HAI ANH	女	2000-11-29	024300008221	LE 5.17	
8	H92508850200000084	DO LAN THACH QUE	女	2001-09-10	024301011347	LE 5.17	
9	H92508850200000085	CHU THI THU	女	2003-05-27	024303006412	LE 5.17	
10	H92508850200000086	CHU THI DUYEN	女	2003-02-02	024303007292	LE 5.17	
11	H92508850200000087	NGUYEN THI LAN HUONG	女	2003-09-07	024303013346	LE 5.17	
12	H92508850200000088	TRINH THI HUYEN	女	2003-05-03	024303013604	LE 5.17	
13	H92508850200000089	NGUYEN THU TRANG	女	2003-03-26	024303014445	LE 5.17	
14	H92508850200000090	VI THI THANH THU	女	2004-02-20	024304002556	LE 5.17	
15	H92508850200000091	TRIEU THI UYEN	女	2005-01-21	024305001893	LE 5.17	
16	H92508850200000092	TRAN THI THANH NHAN	女	2005-08-29	024305004396	LE 5.17	
17	H92508850200000093	TRAN THI THANH NHA	女	2005-08-29	024305014111	LE 5.17	
18	H92508850200000094	NGUYEN THI NGOC HA	女	2008-03-31	024308000246	LE 5.17	
19	H92508850200000095	DO THI HUONG LY	女	2008-12-10	024308001143	LE 5.17	
20	H92508850200000096	HONG HA LINH	女	2008-06-27	024308003236	LE 5.17	
21	H92508850200000097	NGUYEN THAO GIANG	女	2008-10-27	024308004232	LE 5.17	
22	H92508850200000098	DO THUY TRAM	女	2008-09-26	024308008620	LE 5.17	
23	H92508850200000099	DUONG THI HOA QUE	女	2008-08-05	024308010167	LE 5.17	
24	H92508850200000100	LA HONG SON	男	2004-04-18	025204005756	LE 5.17	
25	H92508850200000101	DO THI VAN ANH	女	2000-11-23	025300008702	LE 5.17	
26	H92508850200000102	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	2002-03-15	025302000799	LE 5.17	
27	H92508850200000103	TRAN NGUYET ANH	女	2002-07-21	025302002690	LE 5.17	
28	H92508850200000104	NGUYEN THAO PHUONG	女	2003-11-07	025303001384	LE 5.17	
29	H92508850200000105	NGUYEN PHUONG LINH	女	2003-11-07	025303001775	LE 5.17	
30	H92508850200000106	NGUYEN ANH PHUONG	女	2003-08-19	025303001923	LE 5.17	
31	H92508850200000107	LE VIET TRINH	女	2003-12-27	025303004315	LE 5.17	
32	H92508850200000108	TRAN MINH PHUONG	女	2003-09-24	025303008340	LE 5.17	
33	H92508850200000109	VU ANH LINH	女	2003-12-05	025303012894	LE 5.17	
34	H92508850200000110	HA THI THU THUY	女	2004-05-02	025304000497	LE 5.17	
35	H92508850200000111	NGUYEN DIEU LINH	女	2004-08-29	025304000810	LE 5.17	
36	H92508850200000112	NGUYEN THI THU HIEN	女	2004-08-31	025304000852	LE 5.17	
37	H92508850200000113	LE THI THU	女	2004-05-23	025304001382	LE 5.17	
38	H92508850200000114	BUI THI MY DUNG	女	2004-07-08	025304002203	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92508850200000115	NGUYEN THI THANH THUY	女	1991-03-10	019191008428	LE 5.18	
2	H92508850200000116	NGUYEN THI HAI DUONG	女	1995-12-03	019195006230	LE 5.18	
3	H92508850200000117	NGUYEN THI NGAN	女	2003-09-06	019303001539	LE 5.18	
4	H92508850200000118	VU THI LUONG	女	2003-07-31	019303001935	LE 5.18	
5	H92508850200000119	NGUYEN THI HUONG	女	2003-04-07	019303005731	LE 5.18	
6	H92508850200000120	NINH KHANH LINH	女	2003-04-01	019303007142	LE 5.18	
7	H92508850200000121	DAO PHUONG THAO	女	2003-04-05	019303009349	LE 5.18	
8	H92508850200000122	NGUYEN VU VI ANH	女	2003-10-19	019303010395	LE 5.18	
9	H92508850200000123	DO THAO NGUYEN	女	2004-12-26	019304000866	LE 5.18	
10	H92508850200000124	LANG THI THANH	女	2004-02-23	019304006147	LE 5.18	
11	H92508850200000125	NGUYEN NGOC VI	女	2004-06-21	019304010400	LE 5.18	
12	H92508850200000126	HOANG THI PHUONG	女	2005-05-18	019305001833	LE 5.18	
13	H92508850200000127	NGHIEM HA THAO TRANG	女	2008-12-05	019308002296	LE 5.18	
14	H92508850200000128	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2008-03-08	019308004919	LE 5.18	
15	H92508850200000129	QUACH THAO PHUONG	女	2008-11-12	019308007485	LE 5.18	
16	H92508850200000130	PHAM PHUONG THAO	女	2008-01-30	019308008948	LE 5.18	
17	H92508850200000131	DANG VAN HUNG	男	1996-10-11	020096009062	LE 5.18	
18	H92508850200000132	PHUNG THI KIEU TRINH	女	1995-10-03	020195009362	LE 5.18	
19	H92508850200000133	VI XUAN HOANG	男	2000-08-27	020200004385	LE 5.18	
20	H92508850200000134	PHUNG THI IN	女	2000-07-25	020300007309	LE 5.18	
21	H92508850200000135	VU NGOC HA	女	2002-11-14	020302004716	LE 5.18	
22	H92508850200000136	TO THI THAO	女	2004-10-01	020304008075	LE 5.18	
23	H92508850200000137	HOANG THI VAN ANH	女	2006-10-23	020306005650	LE 5.18	
24	H92508850200000138	LUONG THIEN TRANG	女	2008-10-04	020308006508	LE 5.18	
25	H92508850200000139	LY VAN THAI	男	1997-04-18	022097010699	LE 5.18	
26	H92508850200000140	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-01-21	022198000582	LE 5.18	
27	H92508850200000141	PHUN VAN SINH	男	2002-02-12	022202005275	LE 5.18	
28	H92508850200000142	BUI DINH THANH TUNG	男	2002-06-03	022202005314	LE 5.18	
29	H92508850200000143	NGUYEN THI THU HOAI	女	2002-12-13	022302006372	LE 5.18	
30	H92508850200000144	BUI THI PHUONG ANH	女	2003-10-17	022303000571	LE 5.18	
31	H92508850200000145	CAO THI NGOC YEN	女	2003-06-11	022303007590	LE 5.18	
32	H92508850200000146	LE THU HUYEN	女	2004-04-22	022304000122	LE 5.18	
33	H92508850200000147	PHAM THU HUYEN	女	2004-09-15	022304001700	LE 5.18	
34	H92508850200000148	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2006-02-11	022306002443	LE 5.18	
35	H92508850200000149	NGUYEN DANH TUONG	男	1989-04-21	024089000188	LE 5.18	
36	H92508850200000150	NGUYEN VAN DUC	男	1990-12-14	024090010710	LE 5.18	
37	H92508850200000151	TRAN DAI NGHIA	男	1993-11-12	024093019658	LE 5.18	
38	H92508850200000152	NGUYEN THI MAI HUONG	女	1981-10-28	024181004151	LE 5.18	
39	H92508850200000153	TRAN THI TUYEN	女	1982-09-15	024182004670	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92508850200000154	PHUNG VAN KIEM	男	2000-01-30	000420000521	LE 5.21	
2	H92508850200000155	NGUYEN NGOC KHANG	男	1996-11-07	001096011779	LE 5.21	
3	H92508850200000156	PHUNG THI THUY	女	1996-09-18	001196032998	LE 5.21	
4	H92508850200000157	DOAN THI PHUONG	女	2001-08-14	001301015495	LE 5.21	
5	H92508850200000158	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	2001-08-15	001301028836	LE 5.21	
6	H92508850200000159	QUACH NGOC HUYEN	女	2003-12-20	001303047559	LE 5.21	
7	H92508850200000160	NGUYEN THANH PHUONG	女	2004-07-13	001304030405	LE 5.21	
8	H92508850200000161	TRAN QUYNH GIANG	女	2004-09-18	001304033632	LE 5.21	
9	H92508850200000162	NGUYEN NGOC ANH	女	2004-05-16	001304036777	LE 5.21	
10	H92508850200000163	NGUYEN THI THANH	女	2004-07-14	001304044494	LE 5.21	
11	H92508850200000164	PHAN VI LINH	女	2006-12-24	001306031218	LE 5.21	
12	H92508850200000165	LE THUC LINH	女	2007-03-24	001307008722	LE 5.21	
13	H92508850200000166	NGUYEN GIANG CHAU	女	2007-09-08	001307016377	LE 5.21	
14	H92508850200000167	NGUYEN BAO CHAU	女	2008-01-31	001308007729	LE 5.21	
15	H92508850200000168	NGUYEN HOANG LAN	女	2008-09-11	001308009921	LE 5.21	
16	H92508850200000169	NGUYEN KHANH LY	女	2008-01-08	001308022761	LE 5.21	
17	H92508850200000170	NGUYEN ANH PHUONG	女	2008-01-27	001308023183	LE 5.21	
18	H92508850200000171	PHAM KHANH LINH	女	2008-07-10	001308032188	LE 5.21	
19	H92508850200000172	NGUYEN HA LINH	女	2008-09-28	001308057324	LE 5.21	
20	H92508850200000173	NGUYEN NGOC THAO NGUYEN	女	2008-03-06	001308057748	LE 5.21	
21	H92508850200000174	NGO THU PHUONG	女	2009-03-28	001309032228	LE 5.21	
22	H92508850200000175	NGUYEN THI HAI YEN	女	2002-09-30	002302009619	LE 5.21	
23	H92508850200000176	LUC THI TAM	女	1998-05-06	004198004372	LE 5.21	
24	H92508850200000177	NONG THI LY	女	2002-12-05	004302006032	LE 5.21	
25	H92508850200000178	LY THI THU VAN	女	2004-06-08	006304000835	LE 5.21	
26	H92508850200000179	NONG THU PHUONG	女	2004-09-12	006304003086	LE 5.21	
27	H92508850200000180	DUONG HAI NAM	男	2004-12-24	008204000543	LE 5.21	
28	H92508850200000181	DUONG THI PHUONG QUYNH	女	2001-10-26	008301005962	LE 5.21	
29	H92508850200000182	NGUYEN MINH NGOC	女	2003-02-27	008303000170	LE 5.21	
30	H92508850200000183	TRAN NGOC BAO CHAM	女	2008-12-15	008308000049	LE 5.21	
31	H92508850200000184	BUI MINH NGOC	女	2008-06-25	008308002088	LE 5.21	
32	H92508850200000185	DINH HA ANH	女	2008-07-29	010308002994	LE 5.21	
33	H92508850200000186	TRINH KHANH HONG	女	2008-01-01	010308007688	LE 5.21	
34	H92508850200000187	HOANG TINH TUNG	男	2004-03-21	015204000499	LE 5.21	
35	H92508850200000188	TRAN NGOC MAI	女	2004-11-17	015304004105	LE 5.21	
36	H92508850200000189	TRIEU THI HOAI	女	2000-08-03	017300007961	LE 5.21	
37	H92508850200000190	BUI THUY DIEU	女	2004-12-26	017304005157	LE 5.21	
38	H92508850200000191	LE THI KIM CHI	女	2005-12-18	017305004689	LE 5.21	
39	H92508850200000192	DIEP THI BICH	女	1988-10-19	019188007993	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92508850200000193	TRAN THU HIEN	女	2004-10-18	022304000957	LR 2.5	
2	H92508850200000194	HOANG PHUONG NAM	男	2002-10-07	024202001179	LR 2.5	
3	H92508850200000195	LUONG THI THUY	女	2000-03-05	024300006102	LR 2.5	
4	H92508850200000196	NGUYEN THI DINH	女	1999-05-02	025199005823	LR 2.5	
5	H92508850200000197	NGUYEN PHUONG NAM	男	2008-12-22	025208011881	LR 2.5	
6	H92508850200000198	NGUYEN LE KHANH HIEN	女	2001-08-05	025301010660	LR 2.5	
7	H92508850200000199	NGUYEN HA MY	女	2003-03-06	026303003571	LR 2.5	
8	H92508850200000200	NGUYEN HUONG LY	女	2003-10-20	027303004651	LR 2.5	
9	H92508850200000201	NGUYEN THANH MAI	女	2008-10-23	027308010374	LR 2.5	
10	H92508850200000202	HA THI MEN	女	2003-10-11	030303008492	LR 2.5	
11	H92508850200000203	DO QUYNH TRANG	女	2008-06-28	030308006605	LR 2.5	
12	H92508850200000204	NGUYEN TU MAI LINH	女	2001-11-10	031301001211	LR 2.5	
13	H92508850200000205	NGUYEN KIM CHI	女	2001-09-16	031301006096	LR 2.5	
14	H92508850200000206	NGUYEN THI MINH HUE	女	1996-12-23	034196000478	LR 2.5	
15	H92508850200000207	TRAN THI MINH THU	女	2003-11-05	034303006370	LR 2.5	
16	H92508850200000208	DOAN NGUYEN TU ANH	女	2003-05-16	034303066888	LR 2.5	
17	H92508850200000209	NGUYEN THI DIEU	女	2001-01-16	035301003790	LR 2.5	
18	H92508850200000210	NGUYEN THU TRANG	女	2006-12-03	035306005356	LR 2.5	
19	H92508850200000211	DO THI HUONG	女	1997-04-27	036197003613	LR 2.5	
20	H92508850200000212	NGUYEN THI HONG VAN	女	2000-12-07	037300007188	LR 2.5	
21	H92508850200000213	NGUYEN THI LOAN	女	2002-10-10	037302000782	LR 2.5	
22	H92508850200000214	HA THINH LAM	男	1987-03-06	038087011674	LR 2.5	
23	H92508850200000215	DUONG THI MY DIEU	女	2003-09-10	040303002667	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92508850200000216	LE THI PHUONG	女	1997-03-20	001197028105	LR 3.9	
2	H92508850200000217	NGUYEN KIM OANH	女	1999-05-30	001199013118	LR 3.9	
3	H92508850200000218	NGUYEN THI HA NGAN	女	2001-12-22	001301022354	LR 3.9	
4	H92508850200000219	TRAN PHUONG THAO	女	2002-02-01	001302000274	LR 3.9	
5	H92508850200000220	LE THI THANH THU	女	2002-09-28	001302004185	LR 3.9	
6	H92508850200000221	BUI LE THANH	女	2003-12-13	001303010103	LR 3.9	
7	H92508850200000222	NGUYEN MINH KHANH	女	2003-09-07	001303018407	LR 3.9	
8	H92508850200000223	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-06-27	001308015547	LR 3.9	
9	H92508850200000224	NONG THI DUONG	女	1997-11-26	006197002265	LR 3.9	
10	H92508850200000225	TRAN THI THAO	女	2000-01-26	006300003868	LR 3.9	
11	H92508850200000226	LY THU THAO	女	2003-05-08	019303001688	LR 3.9	
12	H92508850200000227	DANG PHUONG THAO	女	2003-07-03	019303001700	LR 3.9	
13	H92508850200000228	LE HUONG GIANG	女	2003-10-09	019303008648	LR 3.9	
14	H92508850200000229	LE THI YEN NHI	女	2008-12-10	019308006461	LR 3.9	
15	H92508850200000230	DINH THU HANG	女	1991-06-01	020191007217	LR 3.9	
16	H92508850200000231	NGO THI DAO	女	1992-08-15	020192005810	LR 3.9	
17	H92508850200000232	HOANG THI THAM	女	1998-03-13	020198003586	LR 3.9	
18	H92508850200000233	HA NGOC THUONG	女	2000-05-25	020300007457	LR 3.9	
19	H92508850200000234	NONG HONG HANH	女	2003-09-14	020303001371	LR 3.9	
20	H92508850200000235	NGUYEN THI TUYET NGAN	女	2003-11-28	020303002723	LR 3.9	
21	H92508850200000236	NGUYEN TRUNG DUC	男	2003-06-28	022203001789	LR 3.9	
22	H92508850200000237	NGUYEN TIEN HUNG	男	2003-07-08	022203001956	LR 3.9	
23	H92508850200000238	BUI BAO NHI	女	2001-07-18	022301001051	LR 3.9	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H9250885020000239	PHAM TO NHU	女	2006-08-14	030306006934	IE 4.13	
2	H9250885020000240	BUI TO UYEN	女	2007-08-31	030307013807	IE 4.13	
3	H9250885020000241	NGUYEN HA BAO ANH	女	2008-08-28	030308005552	IE 4.13	
4	H9250885020000242	TRINH THI TUONG UYEN	女	2009-10-22	030309007967	IE 4.13	
5	H9250885020000243	NGUYEN VAN QUAN	男	2000-01-19	031200003801	IE 4.13	
6	H9250885020000244	LUONG THI THU NGA	女	1995-01-31	033195008841	IE 4.13	
7	H9250885020000245	PHAM THI KIEU TRANG	女	2000-07-08	033300004148	IE 4.13	
8	H9250885020000246	DINH THI LAN ANH	女	2001-03-16	033301000583	IE 4.13	
9	H9250885020000247	CAO NHAT HA	女	2003-01-15	033303001191	IE 4.13	
10	H9250885020000248	TRAN THI THAN	女	1993-03-03	034193021860	IE 4.13	
11	H9250885020000249	LUU THI LAN ANH	女	1998-06-29	034198005055	IE 4.13	
12	H9250885020000250	TO THI QUYNH TRANG	女	1998-08-03	034198012669	IE 4.13	
13	H9250885020000251	TRAN KHANH NGOC	女	1999-05-10	034199009796	IE 4.13	
14	H9250885020000252	NGUYEN QUANG KHAI	男	2004-01-22	034204008220	IE 4.13	
15	H9250885020000253	NGUYEN THI KIEU ANH	女	2003-04-02	034303002309	IE 4.13	
16	H9250885020000254	BUI THI THANH THU	女	2003-12-12	034303002508	IE 4.13	
17	H9250885020000255	VU THU TRANG	女	2003-05-22	034303002749	IE 4.13	
18	H9250885020000256	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2003-03-29	034303003257	IE 4.13	
19	H9250885020000257	PHAM THI THU HOAI	女	2003-11-13	034303007360	IE 4.13	
20	H9250885020000258	PHAM THI MINH ANH	女	2003-10-19	034303008517	IE 4.13	
21	H9250885020000259	NGUYEN TRAM ANH	女	2004-12-18	034304001938	IE 4.13	
22	H9250885020000260	HOANG THI THUONG	女	2004-03-11	034304006034	IE 4.13	
23	H9250885020000261	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2004-09-10	034304013702	IE 4.13	
24	H9250885020000262	NGUYEN THANH BINH	女	2008-09-26	034308002978	IE 4.13	
25	H9250885020000263	NGUYEN THANH LOAN	女	2008-04-05	034308013396	IE 4.13	
26	H9250885020000264	NGUYEN NGOC MINH CHAU	女	2009-07-10	034309013101	IE 4.13	
27	H9250885020000265	VU THI THUY HANG	女	1994-03-28	035194005827	IE 4.13	
28	H9250885020000266	PHAM VAN DONG	男	2001-11-17	035201002890	IE 4.13	
29	H9250885020000267	NGUYEN THI QUYNH	女	2002-08-10	035302001785	IE 4.13	
30	H9250885020000268	NGUYEN THI MAI LAN	女	2003-12-22	035303002182	IE 4.13	
31	H9250885020000269	TRAN THI NHUNG	女	1990-12-14	036190018986	IE 4.13	
32	H9250885020000270	TRAN THI HONG HANH	女	1992-03-12	036192019728	IE 4.13	
33	H9250885020000271	TRAN THI THU HIEN	女	1993-04-23	036193005397	IE 4.13	
34	H9250885020000272	LE THI PHUONG	女	1994-09-10	036194014302	IE 4.13	
35	H9250885020000273	VU HUONG QUE	女	1997-06-19	036197001822	IE 4.13	
36	H9250885020000274	VU THI TRANG	女	1997-03-30	036197017849	IE 4.13	
37	H9250885020000275	LE THI HANH	女	2002-03-29	036302009164	IE 4.13	
38	H9250885020000276	NGUYEN THU PHUONG	女	2003-07-08	036303000194	IE 4.13	